

Số: 249/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Đề án Đổi mới mô hình phát triển kinh tế  
tỉnh Bắc Giang đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 26/TTr-SKHĐT ngày 01/4/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành Đề án Đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Quan điểm, định hướng về đổi mới mô hình phát triển kinh tế**

**1.1. Quan điểm đổi mới mô hình phát triển kinh tế**

a) Việc đổi mới mô hình phát triển kinh tế của Bắc Giang phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực của cả nước, Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; được đặt trong tổng thể kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của cả nước.

b) Thực hiện đổi mới bền vững trên cơ sở khai thác hiệu quả các điểm mạnh, nguồn nội lực kết hợp với thu hút, sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Khắc phục những tồn tại, hạn chế, điểm yếu trong phát triển thời gian qua; tạo ra động lực mới cho phát triển.

c) Kết hợp chặt chẽ tăng trưởng hài hòa và tăng trưởng xanh, lấy việc hoàn thiện thể chế là bộ đỡ cho phát triển bền vững với tiến bộ xã hội và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, liên kết với các địa phương khác trong phát triển kinh tế- xã hội.

đ) Gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

e) Lấy đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ và chất lượng nhân lực là động lực căn bản cho đổi mới mô hình phát triển kinh tế.

## ***1.2. Định hướng đổi mới mô hình phát triển kinh tế***

*Thứ nhất*, bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao là mục tiêu hàng đầu của tỉnh đến năm 2020 và năm 2030 để sớm rút ngắn khoảng cách phát triển với các tỉnh và cả nước.

*Thứ hai*, cải cách thể chế kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ theo hướng phù hợp hơn với các tín hiệu thị trường, là nền tảng của việc đổi mới mô hình phát triển kinh tế.

*Thứ ba*, đổi mới mô hình phát triển kinh tế hướng đến:

- Tăng trưởng nhanh nhưng bền vững dựa trên sự cải thiện không ngừng của năng suất và hiệu quả.

- Động lực tăng trưởng kinh tế chuyển mạnh từ chủ yếu dựa vào tăng quy mô các yếu tố đầu vào sang từng bước gia tăng hiệu quả, năng suất lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp.

- Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh dựa trên quy mô sản xuất lớn, hiệu quả cao liên kết chặt chẽ trong cụm liên kết ngành.

- Tiếp tục hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

*Thứ tư*, bảo đảm tăng trưởng bền vững gắn với hiệu quả kinh tế. Cụ thể: (i) Kết quả của tăng trưởng kinh tế phải được tạo nên bởi chính các yếu tố mà tỉnh Bắc Giang có thể mạnh và cần phải tạo dựng, nuôi dưỡng, phát huy các thế mạnh đó, xem như là động lực chính để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế; (ii) Các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu (TFP) phải ngày càng đóng vai trò tích cực và chiếm tỷ trọng cao trong kết quả tăng trưởng kinh tế.

*Thứ năm*, cần chú trọng nâng cao hiệu quả đầu tư, hướng vào các điểm cực tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế trên cơ sở nguyên lý phân phối nguồn lực đóng vai trò quyết định, tuân theo quy luật tự do cạnh tranh lành mạnh. Từng bước chuyển từ duy tăng trưởng dàn đều sang tăng trưởng tập trung vào các ngành, vùng, điểm động lực tăng trưởng.

*Thứ sáu*, gắn tăng trưởng với việc tạo tác động lan tỏa tích cực đến các đối tượng ảnh hưởng; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ giáo dục- đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và các dịch vụ xã hội khác, cùng với bảo vệ môi trường.

*Thứ bảy*, tăng trưởng trên cơ sở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất, coi khoa học công nghệ là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, tăng trưởng và phát triển phải được đặt trong mối liên kết vùng và hội nhập quốc tế.

## **2. Tổng quát về mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang**

### ***2.1. Mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang***

Mô hình phát triển kinh tế của Bắc Giang là mô hình phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Phát triển bền vững được thể hiện trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường, dựa trên 3 trụ cột:

(1) Tăng trưởng kinh tế bền vững (*trụ cột 1*) với khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý kết hợp tăng năng suất nội ngành. Đồng thời phải duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý theo xu hướng tăng dần hiệu ứng của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu.

(2) Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội (*trụ cột 2*), gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy, tạo sự lan tỏa phát triển con người. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

(3) Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (*trụ cột 3*). Quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường. Mặt khác, quá trình phát triển phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Trong các trụ cột trên, tăng trưởng kinh tế đóng vai trò là điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững. Thể chế, cơ chế, chính sách là bệ đỡ, nền tảng cho phát triển bền vững, là yếu tố tạo điều kiện hình thành, duy trì các thành quả của phát triển bền vững.

Từ việc xác định mô hình phát triển kinh tế của Tỉnh đến năm 2030 là mô hình phát triển theo hướng bền vững, xác định: Động lực tăng trưởng kinh tế tiếp tục là ngành công nghiệp; chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao đóng góp của nhân tố lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế. Nâng cao đóng góp của các doanh nghiệp trong nước để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo để tạo hành lang pháp lý cho phát triển.

**Phát triển Bắc Giang theo mô hình phát triển bền vững, với mục tiêu tổng quát đến năm 2030:** Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế của địa phương, sức mạnh tổng hợp của nhân dân, đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Trình độ và vị thế của tỉnh không ngừng được cải thiện; tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đạt trung bình 11-12%/năm, quy mô GRDP đứng trong nhóm 20 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước. Là tỉnh Công nghiệp, công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, cơ cấu đạt từ 50-55% trong cơ cấu kinh tế với sản phẩm chủ lực là hàng điện, điện tử, cơ khí, dần hình thành một số ngành, sản phẩm mới theo xu hướng phát triển của thế giới. Dịch vụ ngày càng được khẳng định với sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ vận tải, logistics; du lịch phát triển với một số sản phẩm có thương hiệu đặc trưng. Nông nghiệp phát triển vững chắc theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, là nền tảng, tạo sự ổn định, với vai trò là thương hiệu nổi bật; một số sản phẩm chăn nuôi duy trì trong nhóm đứng đầu cả nước và chuyển trọng tâm sang phát triển bền vững. Kết cấu hạ tầng phát

triển đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng các trục đường giao thông quan trọng, hạ tầng công nghiệp đồng bộ, thuận lợi; đô thị xanh gắn với vùng động lực phát triển kinh tế. Khoa học, công nghệ được phát huy, là nhân tố đóng góp ngày càng tích cực cho sự phát triển. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước, quyền con người được đảm bảo và phát huy. Khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, có mức thu nhập bình quân đầu người gấp 1,2 lần bình quân chung cả nước; môi trường sống được cải thiện, đảm bảo an toàn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; an ninh trật tự, quốc phòng được củng cố, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và cuộc sống an toàn của nhân dân.

## 2.2. Mục tiêu đến năm 2030

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát nêu trên, xác định các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mục tiêu	
				Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP <sup>(*)</sup>	%	16	12-13	9-10
2	Cơ cấu kinh tế (tính 3 ngành)	%	100	100	100
	+ Công nghiệp - Xây dựng	%	52,7	61,0	64,5
	<i>Riêng công nghiệp:</i>	%	43,8	53	55
	+ Dịch vụ	%	28	30,0	28,4
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,3	9,0	7,1
3	GRDP bình quân/người	USD	2.274	6.500	10.500
4	Đóng góp của nhân tố TFP vào tăng trưởng kinh tế	%	17,3	23	30
5	Hệ số ICOR		3,0	4-5	3-3,5
6	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm <sup>(*)</sup>	%	8,7 <sup>(**)</sup>	9	10
7	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,77	0,80	0,82
8	Tuổi thọ trung bình của người dân	Tuổi	73,5	74,5	75
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân/năm	%	2	2-3	2-3
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,1	80	90
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề được cấp chứng chỉ	%	17,3	30	40
11	Cơ cấu lao động:	%	100	100	100
	<i>Trong đó:</i>				



	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	41,9	35	30
	+ Công nghiệp - Xây dựng	%	38,1	38	35
	+ Dịch vụ	%	20,0	27	35
12	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	97,2	100	100
13	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	24,3	46	62
14	Tỷ lệ dân số được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	%	-	100	100
15	Tỷ lệ dân số đô thị	%	15,3	35-38	40-45
16	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	43,6	73	80
17	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	37,5	38	38
18	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn QCVN:02/2009/BYT	%	77,5	85	90
19	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	%	98,0	99	100
	<i>Trong đó tỷ lệ thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn</i>	%	95,4	100	100
20	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom	%	57,1	80	90
	<i>Trong đó tỷ lệ thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn</i>	%	90,1	97	100
21	Mức giảm tiêu hao năng lượng điện để sản xuất ra 1 đơn vị GRDP	%	-	1,9	1,9

(\*) Tốc độ tăng bình quân giai đoạn (2019-2025; 2026-2030)

(\*\*) Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2018

### 3. Đặc trưng và nội dung mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang

#### 3.1. Về tăng trưởng, phát triển kinh tế

##### 3.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định khoảng 11-12%/năm, Chuyển mạnh tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu sau năm 2025 với việc nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế từ 23% trở lên vào năm 2025 và 30% vào năm 2030; cơ cấu kinh tế tích cực, hợp lý với tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ chiếm khoảng 90%. Quy mô GRDP (giá hiện hành) của tỉnh nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước, gấp 6,1 lần năm 2017 và gấp 4,2 lần so với năm 2020. Giá trị gia tăng của các ngành, sản phẩm chủ lực được nâng lên

##### 3.1.2. Phát triển công nghiệp

Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, chuyển dần từng bước từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu trong giai đoạn 2021-2025

và tập trung tăng trưởng theo chiều sâu sau năm 2025. Đưa tỷ trọng các sản phẩm công nghiệp chủ lực, thân thiện với môi trường, đến năm 2030 chiếm 21-23% trong cơ cấu GRDP.

Công nghiệp tập trung vào các sản phẩm: Tiếp tục duy trì phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế của tỉnh gồm điện, điện tử, may mặc trong giai đoạn đến năm 2025, giảm dần sau năm 2025.

Quan tâm thu hút, phát triển công nghiệp cơ khí (cơ khí chế tạo, cơ điện tử, công nghệ tự động, kỹ thuật công nghiệp, động cơ diesel và máy phụ, khung gầm, điện ô tô, cơ khí hóa, cơ khí ô tô, kỹ thuật nhiệt lạnh, máy xây dựng, máy xếp dỡ, cơ học...), để sau năm 2025 là ngành, sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn.

Tăng cường thu hút công nghiệp chế biến nông, lâm sản, góp phần nâng cao chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp như vải thiều, quả có múi, rau ... Từng bước phát triển ngành công nghiệp môi trường với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tái chế, xử lý chất thải, rác thải, sản xuất các thiết bị đồng bộ, công nghệ về bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ môi trường. Tạo mọi điều kiện thu hút đầu tư; phát triển các ngành công nghiệp mới như công nghệ thông tin, internet, sinh học, dược.... Phấn đấu đến năm 2030, Bắc Giang cơ bản trở thành tỉnh có nền công nghiệp phát triển. Phương hướng phát triển công nghiệp cụ thể như sau:

- Về không gian phát triển: Rà soát, xác định quỹ đất dành cho quy hoạch các khu, cụm công nghiệp. Các khu, cụm công nghiệp dự kiến quy hoạch bổ sung thời gian tới được bố trí theo không gian các vùng động lực, gắn liền với các trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh (*các quốc lộ 1, 17, 31, 37, đường vành đai IV Hà Nội, các tỉnh lộ 292, 293, 294, 295, 296, 299, 398 và một số tuyến đường trục liên xã*).

- Về phát triển các ngành công nghiệp: Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nội trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước.

Từ nay đến năm 2030, định hướng thứ tự ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp như sau: Công nghiệp cơ khí chế tạo; công nghiệp điện tử; công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm; công nghiệp dệt may, da giày, công nghiệp sản xuất điện.

### 3.1.3. Phát triển dịch vụ

Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông. Trong đó, phát triển du lịch để tỉnh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm về du lịch của vùng và cả nước.

Giai đoạn đến năm 2025, tập trung phát thu hút các dự án đầu tư vào dịch vụ logistics, du lịch để giai đoạn đến năm 2030, ngành dịch vụ logistics, dịch vụ du lịch sẽ tạo đột phá trong phát triển dịch vụ của tỉnh, đưa tỷ trọng ngành dịch vụ logistics và dịch vụ du lịch chiếm 12-15% trong cơ cấu GRDP của ngành.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng, bưu chính viễn thông đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, nhân dân trong tỉnh.

#### *3.1.4. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản:*

Nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển tập trung vào các sản phẩm chủ lực theo hướng ứng dụng công nghệ cao với sự tham gia hợp tác, liên kết của các thành phần kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, có sức cạnh tranh cao góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Một số sản phẩm chủ lực nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước như vải thiều, đàn gà, đàn lợn. Giá trị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2030 chiếm từ 30-32% trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh

Tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các sản phẩm chủ lực, có tiềm năng sau: Vải thiều; chăn nuôi lợn, gà; sản xuất rau; cây ăn quả có múi; sản xuất hoa, chè, nấm.

#### *3.2. Phát triển xã hội*

Phát triển mạnh kinh tế để nâng cao đời sống nhân dân. Phân đầu đến năm 2025, GRDP bình quân/người đạt 6.500 USD, gấp 1,18 lần bình quân cả nước, đến năm 2030 đạt 10.500 USD/người, gấp trên 1,2 lần bình quân cả nước.

Phát triển các lĩnh vực xã hội nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc và đạt mức khá của cả nước, trong đó, phát triển giáo dục - đào tạo nằm trong nhóm các tỉnh, thành đứng đầu cả nước về chất lượng giáo dục; hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ; đời sống của nhân dân được nâng lên. Cải thiện các chỉ số về nâng cao chất lượng dân số như tuổi thọ bình quân, chỉ số phát triển con người (HDI); duy trì tỷ lệ dân số tham gia BHYT, tăng tỷ lệ lao động tham gia BHXH. Nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân.

#### *3.3. Bảo đảm môi trường*

Khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội; xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Giải quyết hiệu quả các vấn đề ô nhiễm môi trường. Kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường do các hoạt động kinh tế gây ra, không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tăng tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải. Phát triển các ngành sản xuất thân thiện với môi trường. Nâng cao nhận thức, hình thành ý thức thường trực ứng phó với biến đổi khí hậu của toàn bộ hệ thống chính trị và người dân. Nâng cao khả năng thích ứng của cơ sở hạ tầng, công trình thủy lợi, kinh tế - xã hội, cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi.

#### *3.4. Phát triển hạ tầng quan trọng*

##### *3.4.1. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp*

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp hiện có; thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Đồng thời, quy hoạch, thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp quy hoạch

mới. Bổ sung quy hoạch 05 khu công nghiệp và 21 cụm công nghiệp theo không gian các vùng động lực, gắn liền với các trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời với việc quy hoạch, thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp mới, phải phát triển hạ tầng đồng bộ về giao thông kết nối; hệ thống hạ tầng thoát nước mặt và xử lý nước thải công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; hệ thống điện, nước; hạ tầng xã hội và dịch vụ;....

#### *3.4.2. Hạ tầng giao thông*

Trọng tâm là các tuyến đường tạo không gian phát triển mới về công nghiệp, dịch vụ như hoàn thành đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đoạn Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai IV Hà Nội, ĐT293, ĐT 295, đầu tư ĐT289 nối QL31 với QL1; xây mới cầu Đồng Việt nối với tỉnh Hải Dương ...

Triển khai đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông quan trọng đã có gồm QL17 (đoạn thành phố Bắc Giang – Yên Thế); Quốc lộ 31, ưu tiên đoạn thị trấn Đồi Ngô – TT Chũ; Xây dựng mới cầu đường bộ Cẩm Lý (tách khỏi cầu đi chung đường sắt – đường bộ hiện tại) và mở rộng mặt đường, QL37; Cải tạo, nâng cấp ĐT 292 và xây dựng đoạn tránh thị trấn Bồ Hạ, nâng cấp đạt cấp II; các tuyến ĐT296, 299 đạt cấp III... Đầu tư, nâng một số tuyến đường huyện lên đường tỉnh để tạo thêm không gian phát triển.

#### *3.4.3. Hạ tầng điện*

Cải tạo, nâng cấp các trạm biến áp, hệ thống đường dây (bao gồm cả cao thế, trung và hạ áp) đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của nhân dân. Tạo điều kiện để đầu tư hạ tầng điện theo quy hoạch đã được phê duyệt. Điều chỉnh quy hoạch điện đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, trọng tâm là các khu, cụm công nghiệp quy hoạch mới.

#### *3.4.4. Hạ tầng đô thị*

Phát triển đô thị theo hướng mở rộng, sáp nhập một số đô thị hiện có, thành lập một số đô thị mới; phát triển đô thị tại các trung tâm phát triển công nghiệp theo quy hoạch. Việc phát triển đô thị phải hướng tới mục tiêu xây dựng đô thị thông minh và xây dựng thành phố thông minh lấy người dân làm trung tâm, người dân vừa là người thụ hưởng, cũng là người đóng góp, xây dựng, phát triển các dịch vụ, thông qua việc sử dụng, phản hồi, cung cấp thông tin cho thành phố thông minh.

Đến năm 2025, toàn tỉnh có 21 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang); 01 đô thị loại III (thị trấn Chũ); 04 đô thị loại IV (Thị trấn Thắng, Đồi Ngô, Bích Động và thị trấn Vôi). 15 đô thị loại V, trong đó có 06 đô thị hình thành mới là: Mỏ Trạng, Bách Nhân, Phố Hoa, Phương Sơn, Phi Điền, Tân Sơn.

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 24 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I là thành phố Bắc Giang; 01 đô thị loại III là thị xã Chũ (thành lập thị xã Chũ); 02 thị xã loại IV gồm: Việt Yên, Hiệp Hòa (thành lập thị xã Việt Yên, Hiệp Hòa); 03 đô thị loại IV gồm: Đồi Ngô, Vôi, Neo; 17 đô thị loại V, trong đó có 06 đô thị thành lập mới gồm: Long Sơn, Nghĩa Phương, Cẩm Lý, Bỉ, Việt Lập, Biên Động.

### *3.5. Về thu hút đầu tư*

#### *3.5.1. Về lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư:*

+ *Lĩnh vực công nghiệp*: Chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyên mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt, may mặc, da giày nhưng ưu tiên các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Bắc Giang có lợi thế. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm sản.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế), các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

+ *Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ*:

Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

Từ nay tới năm 2030, tập trung thu hút các dự án đầu tư các khu đô thị, trung tâm thương mại, khách sạn cao cấp, dịch vụ vui chơi giải trí; dịch vụ logistic; dịch vụ tài chính, y tế, bảo hiểm tại thành phố Bắc Giang; các dự án đô thị nghỉ dưỡng tại một số địa bàn có thế mạnh (Lạng Giang, Lục Ngạn, Lục Nam).

Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án khu du lịch: Khu du lịch Suối Mỡ (huyện Lục Nam); khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Khu giải trí, nghỉ dưỡng, tâm linh (Núi Nham Biền, huyện Yên Dũng); các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf: Sân Golf Chu Điện - Khám Lạng (Lục Nam), sân golf Trung Sơn (Việt Yên).

+ *Lĩnh vực nông nghiệp*:

*Đối với các dự án chăn nuôi gia súc*: Thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục một số dự án không khuyến khích đầu tư ở bên ngoài khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

*Đối với các dự án nuôi trồng thủy sản*: Chỉ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với những khu vực có hiện trạng là đất mặt nước, khu vực đất trũng không có khả năng canh tác.

Đến năm 2030, định hướng vùng nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 12.700 ha với sản lượng khoảng 51 nghìn tấn. Trong đó, vùng chuyên canh thủy sản khoảng 6.500ha, sản lượng khoảng 39 nghìn tấn; tập trung tại các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Nam.

*Đối với các dự án nông nghiệp khác*:

- Khuyến khích các dự án áp dụng công nghệ được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.



- Khuyến khích những doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao vào tỉnh Bắc Giang.

### *3.5.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư:*

+ *Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài:*

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ.

Không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh; các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn; các nhà đầu tư dựa quá nhiều vào đòn bẩy tài chính.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

+ *Đối với đầu tư trong nước:*

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

## **4. Các nhóm giải pháp chủ yếu**

Đề án xác định 10 nhóm giải pháp gồm:

### **(1) Về tổ chức bộ máy, quản lý chỉ đạo, điều hành, cải cách hành chính**

+ *Về tổ sắp xếp bộ máy quản lý:* Triển khai thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả" và "Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập", trong đó, tập trung vào các nhiệm vụ: Rà soát, xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, các thôn, tổ dân phố.

+ *Về chỉ đạo, điều hành:* Đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành bằng những việc làm cụ thể, đột phá, mang lại hiệu quả thực chất. Đặc biệt chú trọng khâu tổ chức thực hiện, nói đi đôi với làm, phải đổi mới tư duy và nhận thức trong quá trình thực hiện.

Xác định rõ thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác, trách nhiệm tập thể, thẩm quyền cá nhân, trách nhiệm người đứng đầu, đặc biệt là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Phải khắc phục được tình trạng "nóng trên lạnh dưới", "trên bảo dưới không nghe".



Xây dựng quy định về trách nhiệm giải trình của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Tiếp tục thực hiện giao nhiệm vụ người đứng đầu, lựa chọn những việc quan trọng, việc khó để tập trung chỉ đạo thực hiện.

Thành lập Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Xây dựng và thực hiện lộ trình xây dựng chính quyền điện tử trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ để xây dựng chính quyền kiến tạo - hành động theo sự chỉ đạo của Chính phủ.

+ *Về cải cách hành chính*: Các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực, tiếp tục cắt giảm các thủ tục không cần thiết, giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trong các giai đoạn của hoạt động đầu tư, kinh doanh (*chuẩn bị đầu tư, triển khai đầu tư và tiến hành sản xuất, kinh doanh*). Áp dụng rộng rãi cơ chế liên thông điện tử, luân chuyển hồ sơ điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (*đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy, thuế, bảo hiểm xã hội,...*). Chủ tịch UBND tỉnh thành lập các nhóm công tác làm việc với các cơ quan, đơn vị, địa phương về các thủ tục hành chính để giảm chi phí của doanh nghiệp, người dân.

Xây dựng mô hình hành chính một cửa thực sự trên cơ sở xây dựng hệ thống phần mềm đồng bộ, liên thông giữa các cấp để cung cấp các dịch vụ công phục vụ doanh nghiệp và người dân, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhất có thể.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành đối với các doanh nghiệp, các dự án thu hút đầu tư, tránh việc thanh tra, kiểm tra chồng chéo giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Nghiên cứu ban hành quy định xử lý các cơ quan, đơn vị, cá nhân chậm giải quyết các thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp.

**(2) Nhóm giải pháp về hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường, quy hoạch, ban hành cơ chế, chính sách**

+ *Hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường*: Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 12/12/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 103-KL/TW ngày 29/9/2014 của Bộ Chính trị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa X) về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là thực hiện các giải pháp: Phát triển các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp; phát triển thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ.

+ *Về quy hoạch*: Xây dựng quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn thời kỳ 2021-2030 theo quy định của Luật Quy hoạch làm cơ sở để thu hút đầu tư, trong đó, xác định rõ các khu vực quy hoạch phát triển công nghiệp để thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp; khu vực ưu tiên phát triển dịch vụ; khu vực quy hoạch phát triển các loại sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh.

Làm việc với các Bộ, ngành Trung ương để đề xuất đưa Bắc Giang vào vùng trọng điểm quy hoạch quốc gia trên một số lĩnh vực như vùng sản xuất cây ăn quả, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

+ **Về cơ chế, chính sách:** Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành cần thực hiện tốt tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thuộc các lĩnh vực: Chính sách vùng động lực, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các khu, CCN; chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ; chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp; chính sách khuyến khích thành lập các HTX nông nghiệp, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp; Chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Vải thiều, cây ăn quả có múi, gấc, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra; Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch; Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực; Xây dựng quy định bộ tiêu chí đánh giá, để lựa chọn các dự án đầu tư mang lại hiệu quả cao, có tác động lan tỏa tích cực về xã hội, đảm bảo môi trường...

### **(3) Nhóm giải pháp phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực**

#### **+ Ngành công nghiệp:**

- Đối với sản phẩm cơ khí: Nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đối với ngành cơ khí; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất và khuyến khích tiêu thụ sản phẩm cơ khí nội địa cũng như có chính sách hỗ trợ phát triển cơ khí theo hướng áp dụng công nghệ cao, ngành công nghiệp phụ trợ.

- Đối với sản phẩm điện tử: Tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động ổn định và mở rộng quy mô sản xuất. Tiếp cận các tập đoàn sản xuất sản phẩm điện tử lớn để tìm hiểu định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn, giới thiệu định hướng phát triển, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, mời gọi các tập đoàn về đầu tư tại tỉnh.

Thu hút cả các doanh nghiệp trong nước để tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI, các Tập đoàn đa quốc gia. Hỗ trợ các doanh nghiệp kết nối các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để tiếp nhận công nghệ và tiêu chuẩn hóa sản phẩm.

- Đối với sản phẩm may mặc: Tiếp tục tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động ổn định. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tiếp cận, mở rộng thị trường; xây dựng thương hiệu, mẫu mã, hướng tới mục tiêu xây dựng thương hiệu sản phẩm may mặc của doanh nghiệp Bắc Giang. Bên cạnh đó, thu hút đầu tư các

doanh nghiệp sản xuất công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt và may mặc.

**+ Ngành dịch vụ**

- Dịch vụ du lịch: Xây dựng kế hoạch bảo tồn, khai thác các tài nguyên du lịch; Phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp; tiếp tục nghiên cứu cơ chế, chính sách hỗ trợ về kết nối hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, giải phóng mặt bằng ... để xúc tiến, thu hút đầu tư; Quan tâm xúc tiến, mời gọi các doanh nghiệp lớn đầu tư với các dự án trọng điểm tại tỉnh.

- Dịch vụ Logistic: Xây dựng quy hoạch các điểm phát triển logistic, gắn với đầu tư các tuyến đường giao thông thuận lợi, chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng hỗ trợ giải phóng mặt bằng sạch cho các nhà đầu tư. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ nhà đầu tư; đẩy mạnh hoạt động liên kết tạo nguồn hàng, áp dụng các phương thức quản trị logistic tiên tiến; đơn giản hóa thủ tục hành chính...

**+ Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

- Vải thiều: Tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng giải pháp phát triển cụm tương hỗ vải thiều Lục Ngạn; Tiếp tục đẩy mạnh giải pháp, hỗ trợ nâng cao chất lượng quả vải đảm bảo tiêu chuẩn an toàn và chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn như VietGAP, GlobalGAP...; Triển khai lồng ghép các nguồn kinh phí hỗ trợ, nâng cao sự đa dạng mẫu mã, bao bì; Tiếp tục nghiên cứu công nghệ bảo quản hiệu quả cho quả vải. Ngoài thị trường Trung Quốc, tiếp tục tìm kiếm thị trường phù hợp để giảm rủi ro, nâng cao giá bán quả vải của người nông dân.

- Đàn lợn: Thường xuyên nắm bắt nhu cầu thị trường để khuyến cáo người sản xuất tái đàn phù hợp; chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ sang hình thức trang trại, gia trại và chăn nuôi tập trung, từng bước giải quyết tốt vấn đề ô nhiễm môi trường, nhân rộng chăn nuôi hữu cơ; phát triển đàn lợn theo hướng nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm, truy suất nguồn gốc; gắn chăn nuôi với tạo chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ.

- Đàn gà: Tiếp tục nghiên cứu giống gà phù hợp, đặc trưng cho Yên Thế và các địa phương; Tập trung nâng cao chất lượng đàn gà, tăng nguồn cung gà cho phân khúc cao cấp; Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chuỗi liên kết, ổn định thị trường ...

**(4) Giải pháp về huy động, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực**

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút các nguồn lực của doanh nghiệp để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất nhằm tăng tích lũy từ nền kinh tế để có thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Sử dụng hợp lý, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng khó thu hút các nguồn lực xã hội hóa. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn vốn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước.

Xây dựng và thực hiện chiến lược vận động xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển các ngành nghề ưu tiên. Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến thu hút đầu tư theo hướng chuyên nghiệp hơn, chủ động, đúng trọng tâm, bám sát nhu cầu và thực tế của Tỉnh, trực tiếp xúc tiến đầu tư đến từng tập đoàn, đối tác cụ thể.

### **(5) Hỗ trợ khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp**

Tiếp tục đồng hành, tăng cường mối quan hệ gắn bó với doanh nghiệp, chính quyền tỉnh sẽ tập trung thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, Khóa XII về “*Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*” và Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tăng cường gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp để kịp thời giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp với mục tiêu tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân làm giàu chính đáng, xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh. Thành lập hoặc tham gia thành lập theo hình thức đối tác công tư các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh, khai thác, thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung cho DNNVV. Xây dựng Đề án hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV; Đề án Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

### **(6) Phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0**

Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ...

Tiếp tục hỗ trợ, khuyến khích Trường cao đẳng nghề công nghệ Việt – Hàn mở rộng quy mô cơ sở, số lượng sinh viên, phát triển chương trình đào tạo sang các lĩnh vực công nghệ mới của công nghiệp 4.0.

Nâng cao chất lượng dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong bối cảnh tác động mạnh của cuộc CMCN 4.0. Tăng cường kết hợp 3 “nhà”: Nhà trường – Nhà khoa học – Nhà doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực. Hiện tại, chủ yếu là phía doanh nghiệp có nhu cầu gắn kết với nhà trường - nhà khoa học, còn nhà trường, nhất là các trường công lập, chỉ tập trung công tác đào tạo chứ chưa chủ động hợp tác với doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đào tạo một số trường đại học, một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong ASEAN và thế giới.

### **(7) Giải pháp về khoa học - công nghệ**

Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp;

Xác định sản phẩm, hàng hóa chủ lực, xác định và lựa chọn các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực tham gia vào đổi mới công nghệ;

Triển khai hoạt động thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn về năng suất, chất lượng cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước;

Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ;

Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa;

Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến trong sản xuất nông nghiệp.

**(8) Giải pháp về phát triển xã hội; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu**

**+ Về phát triển xã hội**

- Về y tế, giáo dục, văn hóa: Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch 90/KH-LBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến; đẩy mạnh CCHC, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh.

Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị y tế công lập. Phát huy hiệu quả các đề án bệnh viện vệ tinh đã được phê duyệt. Tiếp tục tập trung tuyên truyền người dân tham gia BHYT, vừa góp phần nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, vừa góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Huy động các nguồn tài lực, vật lực của nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động văn hóa, thể thao. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần đối với các đơn vị sự nghiệp.

- Về giảm nghèo, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc: Nghiên cứu ban hành, đề xuất ban hành chính sách ưu đãi thu hút các dự án đầu tư vào khu vực miền núi; phát triển các mô hình sản xuất có hiệu quả để giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, đó là nền tảng cho sự phát triển bền vững, phát triển bao trùm.

Thu hút người lao động, người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, xử lý nghiêm các doanh nghiệp nợ, trốn đóng BHXH cho người lao động gắn với sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt của các cấp, các ngành, địa phương; nâng cao hiệu quả quản lý quỹ bảo hiểm, bảo đảm công khai, minh bạch, bền vững.

Thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội phục vụ công nhân xung quanh các KCN như: nhà ở công nhân, cấp nước sinh hoạt tập trung; xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; xây dựng chợ, điểm mua sắm và xây dựng nhà trẻ, trường mầm non, khu thể thao, văn hóa...



Nâng cao chất lượng tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện pháp luật về lao động. Đảm bảo tình hình hoạt động của các doanh nghiệp để kịp thời giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của người lao động.

Chủ động nắm tình hình việc làm công nhân, đặc biệt đối với lực lượng công nhân bị chấm dứt hợp đồng tuổi trên 40. Triển khai các giải pháp đào tạo, chuyển đổi nghề phù hợp, giải quyết đảm bảo quyền lợi lâu dài của người lao động.

Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân như công tác bồi thường, GPMB, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường nông thôn, xử lý các tệ nạn xã hội...

**+ Về sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu:**

Thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển và tiêu thụ cát, sỏi lòng sông. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản sau cấp phép khai thác khoáng sản; đồng thời, xử lý nghiêm, đúng quy định các trường hợp vi phạm.

Đổi mới công tác tuyên truyền, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, giáo dục về công tác bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nghiên cứu đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chương trình giáo dục cho học sinh, sinh viên.

Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cải thiện chất lượng môi trường nước, không khí, đặc biệt chú trọng đến giảm thiểu ô nhiễm bụi ở thành phố Bắc Giang, các làng nghề và khu vực khai thác khoáng sản; cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, gắn bảo tồn thiên nhiên với giảm nghèo. Nâng cao chất lượng lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án theo quy định. Tăng cường kiểm tra, giám sát sau thẩm định và giai đoạn kiểm soát ô nhiễm.

### **(9) Nhóm giải pháp về liên kết, hội nhập quốc tế**

Đề xuất với Trung ương ban hành chính sách về liên kết vùng, tạo lập cơ sở hành lang pháp lý để đảm bảo việc liên kết vùng được thực thi trong thực tế, khắc phục không gian kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đẩy mạnh hợp tác phát triển giữa Bắc Giang với các tỉnh trên các lĩnh vực: hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...); các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung...



### (10) Nhóm giải pháp trọng tâm đến năm 2025

Đề tạo chuyển biến rõ nét trong đổi mới mô hình phát triển kinh tế của tỉnh, từ nay đến năm 2025, tập trung thực hiện các giải pháp mang tính đột phá sau:

(1) Các giải pháp về chỉ đạo, điều hành, xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, trọng tâm là chính sách phát triển sản phẩm chủ lực, tập trung ruộng đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp; phát triển các ngành sản xuất khắc phục ô nhiễm môi trường; tiêu chí lựa chọn các dự án đầu tư công; tiêu chí lựa chọn dự án thu hút đầu tư theo định hướng phát triển.

(2) Đầu tư kết cấu hạ tầng quan trọng, trọng tâm là giao thông; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và hạ tầng đô thị.

(3) Phát triển đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân và nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0.

*(Kèm theo Phụ lục phân công nhiệm vụ kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ly*

**Nơi nhận:** ↓

- VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- UBMT Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban thuộc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH; VP HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Huyện ủy, Thành ủy, UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- + Lãnh đạo VP; các Phòng, CV;
- + Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Linh*  
**Nguyễn Văn Linh**



**Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện Đề án Đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030**  
*Ban hành kèm theo Quyết định số 243/QĐ/UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang*

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
<b>I</b>	<b>Nhóm giải pháp về chỉ đạo điều hành, cải cách hành chính</b>			
1	Tiếp tục rà soát các TTHC, kịp thời sửa đổi, bổ sung và cập nhật trên cổng thông tin điện tử khi có sự thay đổi. Cắt giảm 25-30% thời gian giải quyết đối với các TTHC có thời hạn giải quyết từ 15 ngày trở lên	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018 -2020
2	Xây dựng quy định trách nhiệm giải trình của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019
3	Thành lập Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Năm 2019
4	Thành lập các nhóm công tác làm việc với các cơ quan, đơn vị, địa phương về các thủ tục hành chính để giảm chi phí của doanh nghiệp, người dân	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2019
5	Triển khai thực hiện Kế hoạch 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 thực hiện Nghị quyết TW6 (Khóa XII) về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018 -2030
6	Nghiên cứu ban hành quy định xử lý các cơ quan, đơn vị, cá nhân chậm giải quyết các thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2019-2020

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
7	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên, mức độ 4 đạt từ 30% trở lên	Sở Thông tin và truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020
<b>II Nhóm giải pháp về quy hoạch, ban hành cơ chế, chính sách</b>				
1	Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2019-2030 <i>(Trong đó, hoàn thành phê duyệt quy hoạch năm 2020)</i>
2	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý, khai thác dữ liệu quy hoạch đảm bảo công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020 -2025
3	Chính sách hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2021-2025
4	Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, cá nhân cung cấp tài chính, đầu tư cho các hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020 -2025
5	Làm việc với các bộ, ngành Trung ương để đề xuất đưa Bắc Giang vào vùng trọng điểm quy hoạch quốc gia trên một số lĩnh vực như vùng sản xuất cây ăn quả, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...	Các sở: Công Thương, Nông nghiệp và PTNT; Văn hóa, Thể thao và Du lịch...	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	2019,00
6	Xây dựng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cụm tương hỗ để thu hút đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện, cơ sở để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng tăng trưởng	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020



STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
7	Chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm chủ lực công nghiệp chủ lực như hỗ trợ đào tạo lao động, chính sách về giá thuê đất, hỗ trợ thực hiện các thủ tục pháp lý, liên kết trong quá trình sản xuất, hỗ trợ lãi vay ngân hàng	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020
8	Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất với cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, giải phóng mặt bằng, lãi vay, tìm kiếm thị trường ...	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020
9	Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch; thực hiện quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, đầu tư hạ tầng đồng bộ từ hệ thống giao thông kết nối, đến hệ thống tưới tự động, máy móc làm đất, thu hoạch ...	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020
10	Xây dựng chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo chuỗi liên kết ...	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019-2025
11	Xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn dự án thu hút đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2021-2025
<b>III</b>	<b>Nhóm giải pháp phát triển các ngành kinh tế theo hướng bền vững</b>			
1	Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
2	Tập trung hỗ trợ phát triển mạnh cho các ngành công nghiệp có lợi thế như: sản xuất điện tử, chế biến nông, lâm sản, dệt may, sản xuất điện, hóa chất... và các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp môi trường	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
3	Triển khai đề tài cấp quốc gia nghiên cứu phát triển cụm tương hỗ vải thiều Lục Ngạn, Bắc Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018-2020
4	Triển khai đề tài cấp quốc gia nghiên cứu ứng dụng công nghệ của công ty Juran (Israel) bảo quản tươi quả vải và một số loại quả khác phục vụ xuất khẩu	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018-2019
5	Thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
6	Triển khai thực hiện Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
7	Xây dựng Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019
8	Xây dựng kế hoạch xúc tiến và mở rộng thị trường xuất khẩu đối với các ngành, sản phẩm chủ lực của tỉnh	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020-2025
<b>IV</b>	<b>Giải pháp về huy động, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực</b>			
1	Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 25/6/2018 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm



STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
2	Xây dựng kế hoạch tăng cao năng lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của tỉnh nhất là các doanh nghiệp về: dệt may, chế biến thực phẩm... trong bối cảnh hội nhập quốc tế	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020-2025
3	Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả dự án đầu tư để làm cơ sở lựa chọn dự án đầu tư trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020-2025
4	Xây dựng Đề án phát triển thành phố thông minh tỉnh Bắc Giang	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2018
5	Thực hiện Nghị quyết 138-NQ/TU của BTV Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 479/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp</b>			
1	Giới thiệu, hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng chính sách cho vay từ Quỹ phát triển DNNVV thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các đơn vị liên quan	Thường xuyên
2	Xây dựng Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV tỉnh	Sở Tài chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bắc Giang, các đơn vị liên quan	Năm 2019
3	Xây dựng kế hoạch hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các đơn vị liên quan	Hàng năm
4	Đề án hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Sở Công thương	Các đơn vị liên quan	Năm 2019



STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
5	Xây dựng Đề án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các đơn vị liên quan	Năm 2019
6	Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho các DNNVV tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị liên quan	Năm 2019
7	Thành lập hoặc tham gia thành lập theo hình thức đối tác công tư các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung	Sở Khoa học và Công nghệ	Các đơn vị liên quan	Năm 2019
<b>VI</b>	<b>Về phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0</b>			
1	Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020 -2025
2	Thu thập hệ thống số số liệu gắn với phân tích, dự báo và cung ứng dịch vụ thông tin thị trường lao động	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
3	Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 để nhận diện ra những nghề nào cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2021
4	Phát triển chương trình đào tạo sang các lĩnh vực công nghệ mới của công nghiệp 4.0 của Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn	Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Giai đoạn 2021-2025



STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
<b>VII</b>	<b>Nhóm giải pháp về khoa học - công nghệ</b>			
1	Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019
2	Nghiên cứu, ban hành quy định hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành liên quan	Năm 2019
3	Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên
<b>VIII</b>	<b>Nhóm giải pháp về phát triển xã hội; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu</b>			
1	Triển khai hiệu quả Kế hoạch 1088/KH-UBND ngày 11/4/2017 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020; xây dựng và triển khai Kế hoạch các giai đoạn tiếp theo	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
2	Tiếp tục rà soát, kiến nghị bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chuyển dần sang hỗ trợ có điều kiện, hoặc cho vay với lãi suất ưu đãi nhằm khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
3	Thực hiện hiệu quả Kế hoạch 2511/KH-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
4	Tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7 BCH TW đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội	BHXH tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019
5	Triển khai rà soát, phân loại các doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, đặc biệt là việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động	BHXH tỉnh; Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018-2020
6	Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch 4102/KH-UBND ngày 24/11/2017 thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
7	Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người khuyết tật, người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương tiếp cận các dịch vụ giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
8	Xây dựng các chính sách hỗ trợ đặc thù dành cho người nghèo, cận nghèo phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020
9	Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; bổ sung danh mục không khuyến khích đầu tư các dự án sử dụng nhiều tài nguyên, năng lượng, công nghệ thấp.	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
10	Hỗ trợ quảng bá các sản phẩm thân thiện với môi trường; nâng cao ý thức trong các doanh nghiệp về sử dụng nhân sinh thái; xây dựng chiến lược doanh nghiệp với sản phẩm thân thiện với môi trường	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
11	Thực hiện hiệu quả Chương trình Quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Xây dựng cơ sở dữ liệu về tai nạn lao động	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018-2020

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
12	Thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; khắc phục tình trạng nợ BHXH, nâng cao hiệu quả quản lý quỹ, bảo đảm công khai, minh bạch, bền vững	BHXH tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
13	Cung cấp tín dụng cho người nghèo có nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập để thoát nghèo	Ngân hàng Chính sách tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
14	Thực hiện hiệu quả Kế hoạch 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới	Sở Y tế	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
15	Tiếp tục triển khai thực hiện lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe đến từng người dân; đến năm 2020 có trên 90% người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe	Sở Y tế	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018-2020
16	Xây dựng Đề án nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế giai đoạn 2019-2025	Sở Y tế	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019
17	Triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi về an toàn thực phẩm, xây dựng và phát triển các kỹ năng truyền thông, nâng cao số lượng, chất lượng các tài liệu và thông điệp truyền thông về an toàn thực phẩm	Sở Y tế	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
18	Đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính, phân đấu hoàn thành công tác đo đạc bản đồ địa chính toàn tỉnh vào năm 2020	UBND các huyện, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị liên quan	Năm 2020
19	Triển khai Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện thành phố; phân đấu đến hết năm 2030, tỉnh Bắc Giang có hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai toàn tỉnh đồng bộ hiện đại để khai thác sử dụng phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020-2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
20	Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển và tiêu thụ cát sỏi lòng sông.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
21	Tập trung xử lý triệt để , dứt đi ểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020
22	Hoàn thành Di chuyển các nhà máy, cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường theo Quyết định 603/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh ra khỏi thành phố Bắc Giang; triển khai di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường khác ra khỏi đô thị, khu dân cư để cải thiện môi trường sống	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018-2030 ( <i>Riêng các cơ sở theo QĐ 603/QĐ-UBND, hoàn thành trong năm 2020</i> )
23	Tăng cường giám sát chất lượng môi trường nước, không khí, đặc biệt tại khu vực thành phố Bắc Giang, làng nghề và khu vực khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
24	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các làng nghề tái chế phế liệu; cương quyết đình chỉ, không cho phép hoạt động đối với các làng nghề tái chế gây ô nhiễm môi trường; ngăn chặn việc đưa phế liệu nhập khẩu vào các cơ sở tái chế, sản xuất chưa được cấp Giấy chứng nhận/Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu tại các làng nghề;	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
25	Hoàn thành nhà máy xử lý rác thải tại thành phố Bắc Giang. Thu hút đầu tư và triển khai xây dựng nhà máy tại huyện Lục Nam và Hiệp Hòa	UBND thành phố Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa, huyện Lục Nam	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2018-2025
26	Xây dựng mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp lũy tiến theo mức độ gây ô nhiễm môi trường để từng bước bù đắp chi phí xử lý nước thải sinh hoạt và thúc đẩy xã hội hóa đầu tư xử lý nước thải	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
27	Xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận nguồn lực đầu tư dự án sử dụng hiệu quả năng lượng và thực hiện các dự án sản xuất sạch hơn	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Giai đoạn 2020-2025
28	Xây dựng hệ thống thông tin cập nhật tình hình sử dụng năng lượng của các ngành/doanh nghiệp thông qua lồng ghép một số chỉ tiêu về sử dụng năng lượng trong báo cáo doanh nghiệp hàng năm	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020
29	Nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc KNTC, phần đầu giải quyết xong 90% trở lên các vụ việc mới phát sinh, thi hành xong 80-85% trở lên số quyết định giải quyết KNTC đã có hiệu lực pháp luật.	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
30	Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân như công tác bồi thường, GPMB, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường nông thôn, xử lý các tệ nạn xã hội...	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
<b>IX</b>	<b>Nhóm giải pháp về liên kết, hội nhập quốc tế</b>			
1	Thiết lập cơ chế cung cấp thông tin định kỳ về tình đến mạng lưới các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các địa phương nước ngoài.	Sở Ngoại vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019
2	Xây dựng và ban hành đề án tổng thể hội nhập quốc tế của tỉnh Bắc Giang thực hiện Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế theo Quyết định 40/QĐ-TTg ngày 7/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Ngoại vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2019